

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

ỦY BAN THƯỜNG VỤ
QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghị quyết số: 712/2013/UBTVQH13

NGHỊ QUYẾT

Về việc ban hành biểu mức thuế suất thuế tài nguyên

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật tổ chức Quốc hội số 30/2001/QH10 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 83/2007/QH11;

Căn cứ Luật thuế tài nguyên số 45/2009/QH12;

Trên cơ sở xem xét Tờ trình số 382/TTr-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ; Báo cáo tiếp thu, giải trình số 1589/BC-UBTCNS13 ngày 10/10/2013 của Ủy ban Tài chính - Ngân sách;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1

Ban hành kèm theo Nghị quyết này Biểu mức thuế suất thuế tài nguyên theo khung thuế suất thuế tài nguyên được quy định tại Điều 7 của Luật thuế tài nguyên số 45/2009/QH12.

Điều 2

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 02 năm 2014.

Nghị quyết số 928/2010/UBTVQH12 ngày 19 tháng 4 năm 2010 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc ban hành Biểu mức thuế suất thuế tài nguyên hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực./.

Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2013

TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH

Nguyễn Sinh Hùng

BIỂU MỨC THUẾ SUẤT THUẾ TÀI NGUYÊN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 ngày 16 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban thường vụ Quốc hội)

1. Biểu mức thuế suất đối với các loại tài nguyên, trừ dầu thô và khí thiên nhiên, khí than:

STT	Nhóm, loại tài nguyên	Thuế suất (%)
I	Khoáng sản kim loại	
1	Sắt	12
2	Măng-gan	11
3	Ti-tan (titan)	16
4	Vàng	15
5	Đất hiếm	15
6	Bạch kim	10
7	Bạc, thiếc	10
8	Vôn-phờ-ram (wolfram), ăng-ti-moan (antimoan)	18
9	Chì, kẽm	10
10	Nhôm, bô-xít (bouxite)	12
11	Đồng	13
12	Ni-ken (niken)	10
13	Cô-ban (coban), mô-lip-đen (molipden), thủy ngân, ma-nhê (magie), va-na-đi (vanadi)	10
14	Khoáng sản kim loại khác	10
II	Khoáng sản không kim loại	
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	4
2	Đá, sỏi	7
3	Đá nung vôi và sản xuất xi măng	7
4	Đá hoa trắng	9
5	Cát	11
6	Cát làm thủy tinh	13
7	Đất làm gạch	10
8	Gờ-ra-nít (granite)	10
9	Sét chịu lửa	10